UBND TỈNH TÂY NINH
**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04 /BQL-TCHC
V/v dự báo nâng bậc lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2023

*Tây Ninh, ngày 04 tháng 01 năm 2023*

Kính gửi: Sở Nội vụ

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV, ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam lập dự báo nâng bậc lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, viên chức và người lao động năm 2023 như sau:

- Về nâng bậc lương thường xuyên: có 02 người đến hạn nâng bậc lương thường xuyên, thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định.

- Về nâng bậc lương thường xuyên: có 17 người đến hạn nâng bậc lương thường xuyên, thuộc thẩm quyền Giám đốc Ban quản lý ký quyết định.

- Về nâng phụ cấp thâm niên vượt khung: có 03 người đến niên hạn nâng phụ cấp thâm niên vượt khung thuộc thẩm quyền Giám đốc Ban quản lý ký quyết định.

*(Đính kèm danh sách)*

Trên đây là dự báo nâng bậc lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, viên chức và người lao động năm 2023 của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Ban Giám đốc BQL;
- P. TCHC, P. QLKTDT;
- 05 Tổ di tích;
- Lưu: VT, TCHC.

**GIÁM ĐỐC**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG MIỀN NAM

Phan Thanh Nhàn

UBND TỈNH TÂY NINH
**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DỰ BÁO DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN, NÂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2023

*(Kèm theo Công văn số 04/BQL-TCHC ngày 04/01/2023 của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử CMMN)*

Tổng số cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Sở có mặt đến 01/01/2023: 48 người (viên chức: 18 người, hợp đồng: 30 người). Trong đó:

1. Tổng số cán bộ, viên chức, người lao động được nâng bậc lương thường xuyên năm 2023: 19 người (viên chức: 07 người, hợp đồng: 12 người).

2. Tổng số cán bộ, viên chức, người lao động được nâng phụ cấp thâm niên vượt khung: 03 người (viên chức: 03 người).

| STT | Họ và tên | Ngày, tháng năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Dự báo nâng bậc lương năm 2022 | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh hoặc ngạch (mã số) | Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ | Hệ số lương ở bậc hiện giữ hoặc tiền lương | Thời điểm được xếp | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Chức danh hoặc ngạch | Bậc lương sau nâng bậc | Hệ số lương mới được nâng bậc hoặc tiền lương | Thời gian tính nâng bậc lần sau | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Phòng Chuyên môn, nghiệp vụ | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| **I** | **Cán bộ, viên chức, người lao động được nâng bậc lương thường xuyên** | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Tháng 01/2023** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phạm Thị Phong Lan | | 1985 | Đại học | V.10.05.17 | 4/9 | 3.33 | 01/01/2020 | | V.10.05.17 | 5/9 | 3.66 | 01/01/2023 | | QL&KTDT | VC |
| 2 | Nguyễn Đức Sáng | 1970 | | | 01.011 | | 3,640,000 | 01/11/2022 | | 01.011 | | 3,908,200 | 01/01/2023 | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| * | **Tháng 02/2023** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Phan Văn Tý | 1981 | | | 01.011 | | 3,640,000 | 01/11/2022 | | 01.011 | | 3,908,200 | 01/02/2023 | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| * | **Tháng 3/2023** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thái Thị Quyên | | 1983 | Đại học | 01.003 | 4/9 | 3.33 | 01/03/2020 | | 01.003 | 5/9 | 3.66 | 01/3/2023 | | TCHC | VC |
| 5 | Phạm Văn Chất | 1982 | | | 01.011 | | 4,160,000 | 01/11/2022 | | 01.011 | | 4,428,200 | 01/3/2023 | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| 6 | Nguyễn Văn Tiếng | 1978 | | | 01.011 | | 4,160,000 | 01/11/2022 | | 01.011 | | 4,428,200 | 01/3/2023 | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| * | **Tháng 4/2023** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Phạm Thị Sinh | | 1992 | Cao đẳng | V.10.07.24 | 4/12 | 2.46 | 01/04/2021 | | V.10.07.24 | 5/12 | 2.66 | 01/4/2023 | | QL&KTDT | VC |
| * | **Tháng 5/2023** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Trần Văn Hiếu | 1968 | | Th. Sĩ | 01.002 | 4/8 | 5.42 | 01/05/2020 | | 01.002 | 5/8 | 5.76 | 01/5/2023 | | PGĐ | VC |
| * | **Tháng 6/2023** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Trần Thị Kim Hạnh | | 1969 | Đại học | V.10.05.17 | 7/9 | 4.32 | 01/6/2020 | | V.10.05.17 | 8/9 | 4.65 | 01/6/2023 | | QL&KTDT | VC |
| * | **Tháng 7/2023** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Phạm An Chiến | 1969 | | Th. Sĩ | 01.002 | 3/8 | 5.08 | 01/7/2020 | | 01.002 | 4/8 | 5.42 | 01/7/2023 | | PGĐ | VC |
| 11 | Nguyễn Thị Minh | | 1976 | | 01.009 | | 3,640,000 | 01/11/2022 | | 01.009 | | 3,908,200 | 01/7/2023 | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| * | **Tháng 8/2023** | | | | | | | | | | | | | | | |
| * | **Tháng 9/2023** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Phan Văn Hải | 1980 | | | 01.011 | | 4,160,000 | 01/11/2022 | | 01.011 | | 4,428,200 | 01/9/2023 | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| * | **Tháng 10/2023** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Nguyễn Thị Hồng Gấm | | 1982 | Đại học | 06.031 | 2/9 | 2.67 | 01/10/2020 | | 06.031 | 3/9 | 3.0 | 01/10/2023 | | TCHC | VC |
| 14 | Nguyễn Kim Sơn | 1990 | | | 01.011 | | 3,640,000 | 01/11/2022 | | 01.011 | | 3,908,200 | 01/10/2023 | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| 15 | Lê Quốc Phương | 1979 | | | 01.011 | | 4,410,400 | 01/11/2022 | | 01.011 | | 4,678,600 | 01/10/2023 | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| * | **Tháng 11/2023** | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| * | **Tháng 12/2023** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Tiêu Thị Thanh Hằng | | 1969 | | 01.009 | | 4,201,800 | 01/11/2022 | | 01.009 | | 4,470,000 | 01/12/2023 | | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| 17 | Nguyễn Duy Hiền | 1968 | | | 01.011 | | 3,640,000 | 01/11/2022 | | 01.011 | | 3,908,200 | 01/12/2023 | | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| 18 | Đỗ Công Tuấn | 1993 | | | 01.011 | | 3,640,000 | 01/11/2022 | | 01.011 | | 3,908,200 | 01/12/2023 | | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| 19 | Dương Minh Thanh Minh | | | | 01.011 | | 3,640,000 | 01/11/2022 | | 01.011 | | 3,908,200 | 01/12/2023 | | | QL&KTDT | HĐLĐ |
| **II** | **Cán bộ, viên chức, người lao động được nâng phụ cấp thâm niên vượt khung** | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Dự báo nâng bậc lương năm 2022 | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh hoặc ngạch (mã số) | Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ | Hệ số lương | Phụ cấp TNVK đang hưởng | Thời điểm được xếp | Chức danh hoặc ngạch | Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ | Hệ số lương | Phụ cấp TNVK mới | Thời điểm được xếp | Phòng Chuyên môn, nghiệp vụ | |
| 1 | Nguyễn Hữu Lễ | 1973 | | Trung cấp | 17.167 | 12/12 | 4.06 | 5% | 01/06/2022 | 17.167 | 12/12 | 4.06 | 6% | 01/06/2023 | QL&KTDT | VC |
| 2 | Nguyễn Đức Lập | 1971 | | Trung cấp | 17.167 | 12/12 | 4.06 | 5% | 01/12/2022 | 17.167 | 12/12 | 4.06 | 6% | 01/12/2023 | QL&KTDT | VC |
| 3 | Nguyễn Hoàng Phúc | 1966 | | Đại học | 01.003 | 9/9 | 4.98 | 8% | 01/12/2022 | 01.003 | 9/9 | 4.98 | 9% | 01/12/2023 | QL&KTDT | VC |

